Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
Email: ubnd@khanhhoa.gov.vn
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

UỶ BAN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH KHÁNH HÒA	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 366 /QĐ-UBND	*Khánh Hòa, ngày 02 tháng 02 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Ninh Hoà

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hoà về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hoà về việc thông qua danh mục các dự án, công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Thông báo số 10/TB-STNMT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hoà;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hoà tại Tờ trình số 306/TTr-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 56/TTr-STNMT ngày 29 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Ninh Hoà với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch *(Biểu 01 kèm theo)*

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất *(Biểu 02 kèm theo)*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất *(Biểu 03 kèm theo)*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng *(Biểu 04 kèm theo)*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hoà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hoà chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác về các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Ninh Hoà và các phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Công thương, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội; BCH Quân sự tỉnh; BCH Bộ đội biên phòng tỉnh; Công an tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hoà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: (VBĐT)
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CN, KN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hoà Nam

Biểu 01:

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2024
THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 02 tháng 2 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
				Phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hà	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Tây	Xã Ninh Thượng	Xã Ninh An	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sim	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Thân	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Phụng	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ích	Xã Ninh Vân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
I	**LOẠI ĐẤT**																													
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**92.500,33**	**308,94**	**380,91**	**1.893,44**	**1.024,33**	**889,20**	**480,74**	**950,74**	**15.776,32**	**19.605,00**	**6.443,54**	**2.973,36**	**1.949,46**	**1.220,61**	**2.003,82**	**4.674,20**	**1.271,87**	**642,41**	**536,21**	**904,98**	**2.348,98**	**5.233,04**	**6.552,08**	**1.385,80**	**2.614,70**	**2.283,45**	**4.195,38**	**3.956,82**
	Trong đó:																													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.105,14	112,45		190,35	3,99	454,98	309,21	238,09	359,91	266,20	833,79	1.851,22	843,53	702,29	131,82	760,56	618,83	307,10	311,69	418,74	149,49	218,25	61,79	758,91	557,70	412,36	231,88	0,01
	Trong đó:Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.533,40	112,45				453,08	306,36	238,09	354,01	229,88	680,69	1.745,26	262,95	251,56	1,16	441,88	573,81	178,29	263,70	217,06		170,38	17,94	470,68	271,19	154,21	138,76	0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.172,53	5,97	31,34	88,60	75,11	13,03	1,74	6,25	937,58	3.178,44	1.566,90	194,53	151,26	103,10	1.576,19	2.593,10	232,56	40,66	57,83	156,45	163,39	19,36	1.252,84	207,22	325,33	35,41	101,79	56,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.265,68	125,34	217,61	214,95	50,57	228,76	89,82	44,05	381,15	924,31	606,47	648,69	535,20	354,05	275,25	672,64	174,13	135,89	158,95	285,37	79,98	212,88	930,30	295,60	255,91	123,93	190,85	53,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.449,84				337,72			0,27	11.735,84	8.050,58	2.240,37					5,95					26,21	2.074,37	52,18				926,35	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0																											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.440,66	62,02	22,18	952,47	542,89	188,45		193,58	2.258,29	7.026,16	1.020,13	270,77	219,43	59,92	12,11	582,94	211,38	158,76		40,33	1.901,12	2.534,54	4.215,80	87,66	1.472,83	1.259,53	2.438,13	3.709,23
	Trong đó:Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	15.155,77			248,47	163,97	128,54			221,03	5.160,96	465,23		8,85								771,71	1.049,12	2.352,08		1.262,32	518,44	1.647,59	1.157,46
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.869,66	2,01	63,69	64,37		3,98	79,97	468,47	37,38	13,91	0,42	8,15	115,26	1,25	1,56	23,25	0,09		7,74	2,54	26,88	171,46	4,65	36,41	2,93	452,22	274,68	6,39
1.8	Đất làm muối	LMU	554,87		46,09	382,70	14,05								80,53														31,50	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	641,96	1,15						0,03	66,17	145,40	175,46		4,25		6,89	35,76	34,88			1,55	1,91	2,18	34,52				0,20	131,61
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**18.540,64**	**291,72**	**534,97**	**403,67**	**594,34**	**272,00**	**183,92**	**321,42**	**1.303,26**	**4.546,54**	**868,32**	**667,49**	**859,73**	**421,21**	**954,73**	**1.239,06**	**371,63**	**176,20**	**251,46**	**305,07**	**963,93**	**604,34**	**435,75**	**314,43**	**344,90**	**667,24**	**327,64**	**315,67**
	Trong đó:																													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.513,92	2,36	14,80		1,56	14,87			100,00	3.047,84	317,99				552,80	235,80		13,14			0,58	27,90	115,51		37,31	31,66		
2.2	Đất an ninh	CAN	13,66	5,42	0,16	0,14	0,68	0,22	0,19	0,20	0,21	0,40	0,23	1,63	0,27	0,23	1,00	0,21	0,18	0,21	0,22	0,22	0,23	0,26	0,15	0,21	0,21	0,16	0,21	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	253,00				207,90								45,10															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	86,93															50,00											36,93	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	619,38	1,99	208,69	0,10	19,10	12,41	0,74			48,57	2,94	0,87	54,76	0,08		0,18		0,49			4,61	16,96		0,14			2,02	244,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	452,75	6,50	34,55	6,38	23,20	2,16	0,19	0,62		114,26		25,39	4,16	0,75	0,04	37,72	25,10	9,21	0,65	0,48	105,43	0,68	6,24	2,37	0,08	8,89	36,67	1,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,55						21,55																					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	800,11	0,79			9,03			0,45	20,03	149,03	59,34	69,31	21,80	95,99		124,11	73,44			19,48		26,24	10,71		44,08	71,63	4,65	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7.417,37	148,95	136,20	205,64	109,36	128,43	87,24	103,30	1.016,16	959,58	168,48	382,03	351,46	202,53	198,21	641,06	180,00	102,47	98,30	144,82	825,91	335,98	156,39	177,26	173,43	211,10	133,05	40,03
	Trong đó:																													
-	Đất giao thông	DGT	3.363,32	92,66	117,70	168,14	77,31	83,83	50,64	64,51	87,10	411,30	123,05	184,40	235,49	163,95	173,76	330,85	123,07	70,50	48,67	92,84	92,15	81,20	133,37	121,01	53,44	80,43	77,29	24,66
-	Đất thủy lợi	DTL	1.885,94	6,03	1,70	19,73	7,00	23,66	7,69	13,77	692,47	125,81	24,94	99,94	52,60	7,21	0,43	267,42	17,98	10,60	3,91	20,94	1,73	220,31	8,19	32,62	107,17	90,73	18,97	2,39
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	21,57	2,98	0,24	1,09	2,75	0,23	1,29	0,42		0,03			0,66	1,27	0,95	1,83	0,76	0,15	0,58	0,85	0,17	1,11	0,25	1,24	0,40	0,80	1,49	0,03
-	Đất cơ sở y tế	DYT	23,85	3,14	1,28	1,10	1,18	0,15	0,15	0,11	0,15	6,35	0,09	0,16	3,26	0,11	3,08	0,16	0,30	0,07	0,22	0,16		0,06	0,20	1,41	0,37	0,13	0,35	0,11
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	159,77	24,96	2,75	3,24	5,79	4,80	2,56	1,51	5,83	2,13	5,09	4,03	29,56	9,84	6,19	6,56	2,96	5,50	7,16	1,41	1,21	2,75	6,69	4,08	2,40	6,23	3,58	0,96
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	48,72	2,21	0,55	1,05	0,70	2,81	2,08	2,15	0,71	0,28	5,13	1,12	6,60	3,30	1,57	1,98	1,21	1,72	1,88	1,58		1,76	1,52	2,97		0,85	2,27	0,72
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.395,90	0,37		0,31	1,05			1,71	216,80	406,71		7,30	0,36	0,40	5,28	0,93	2,64	0,33	0,85	0,39	723,01	10,64		0,15	0,13	3,41	13,13	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,00	0,23	0,11	0,02	0,05	0,11	0,02	0,02	0,05	0,03	0,04		0,17	0,05	0,34	0,03	0,06	0,05		0,07		0,03	0,03	0,04	0,01	0,25	0,09	0,10
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	6,48											6,48																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,75	0,21				0,23			2,83			0,36																0,12
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,23								0,30			3,10		0,49						0,12	1,29						0,93	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	42,21	3,10	1,62		0,87	0,38	1,77	1,40	0,81	1,06	0,58	4,28	4,20	0,61	2,30	1,04	2,38	1,45	2,05	0,27	0,08	1,40		1,62	0,54	0,99	0,55	6,86
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	443,79	12,31	9,34	10,33	12,43	11,53	20,77	17,40	8,59	5,53	9,18	70,43	16,09	14,81	3,46	30,26	28,16	11,91	32,31	26,19	6,15	16,01	6,01	11,51	8,16	26,83	14,04	4,05
-	Đất cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	0																											
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0																											
-	Đất chợ	DCH	13,84	0,75	0,91	0,63	0,23	0,70	0,27	0,30	0,52	0,35	0,38	0,43	2,47	0,49	0,85		0,48	0,19	0,67		0,12	0,71	0,13	0,61	0,81	0,45	0,36	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0																											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,26	1,15	0,48	0,05	0,12	0,53		0,06	0,52	0,90	2,05	0,91	1,25						0,08			0,16						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	73,97	1,51	0,42		4,35	0,32							67,37															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.781,16								101,15	44,77	207,81	155,77	257,21	80,38	85,89	37,75	60,88	35,80	95,47	97,12	20,76	141,22	46,06	107,09	39,76	72,15	67,09	27,03
1.14	Đất ở tại đô thị	ODT	622,77	100,39	112,23	50,85	161,36	97,47	41,51	58,96																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,34	4,43	0,73	1,89	0,42	0,24	1,50	1,61	0,75	0,97	0,51	0,35	0,75	1,29	3,35	0,23	0,91	1,54	3,46	2,73	1,15	0,42	0,65	0,72	0,51	2,71	0,30	0,22
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,82	1,04								0,02		1,64														0,05	0,07	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0																											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	32,50	1,13	0,80	0,95	0,60	1,21	1,67	1,01			0,98	0,95	2,75	0,05		2,72	0,82	0,70	2,56	5,64	0,19	0,93		2,17	1,33	2,18	0,94	0,22
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.667,18	15,39	25,47	88,48	3,88	13,40	29,33	154,48	63,68	180,16	107,99	27,55	43,36	37,51	113,43	96,60	28,32	12,17	49,00	34,52	5,06	52,50	99,99	24,41	48,19	266,71	43,79	1,81
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	136,96	0,54	0,44	49,19	52,78	0,74		0,62	0,76	0,04		1,06	9,49	2,40	0,01	12,88	1,98	0,47		0,06		1,09	0,05	0,06			1,92	0,38

2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,01	0,13						0,11				0,04							1,72		0,01							
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	5.424,69	2,84	41,29	119,24	38,75	176,52	6,38	13,39	8,85	133,55	124,63	103,45	55,97	124,00	347,13	129,06	98,00	24,39	8,09	142,34	631,08	64,58	833,98	139,62	128,11	184,13	1.575,57	169,75
II	**KHU CHỨC NĂNG (*)**																													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	0																											
2	Đất khu kinh tế	KKT	40.000,00																											
	- Đất liền		18.196,66	603,49	957,18	2.416,35	1.657,42	1.337,72	671,04					3.744,30	2.865,16								3.943,99							
	- Mặt biển		21.803,34																											
3	Đất đô thị	KDT	8.928,75	603,49	957,17	2.416,35	1.657,42	1.337,72	671,04	1.285,55																				
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	15.799,07	237,79	217,61	214,95	50,57	681,84	396,18	282,14	735,16	1.154,19	1.287,16	2.393,95	798,15	605,61	276,41	1.114,52	747,94	314,18	422,65	502,43	79,98	383,26	948,24	766,28	527,10	278,14	329,61	53,04
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất)	KLN	56.890,50	62,02	22,18	952,47	880,61	188,45		193,85	13.994,13	15.076,74	3.260,50	270,77	219,43	59,92	12,11	588,89	211,38	158,76		40,33	1.927,33	4.608,91	4.267,98	87,66	1.472,83	1.259,53	3.364,48	3.709,23
6	Khu du lịch	KDL	463,91		152,45							48,50												16,96					2,00	244,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (KBT Hòn Hèo)	KBT	7.000,00				300,00																1.261,48	3.438,52						2.000,00
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	339,93				207,90								45,10			50,00											36,93	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	891,79	176,02	142,84	78,17	212,43	135,59	64,40	82,34																				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	118,57	1,99	16,65	0,10	19,10	12,47	0,74			0,17	2,94	0,87	57,28	0,08		0,18		0,49			4,61			0,14			0,02	0,74
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	173,79	34,90	23,75	15,28	42,49	28,02	12,88	16,47																				
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.398,53								124,73	65,00	255,73	194,94	371,24	112,08	120,18	55,40	78,41	54,25	131,81	126,28	28,20	173,03	62,94	140,44	53,16	99,92	89,13	61,68
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0																											

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02 :

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024
THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
				Phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hà	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Tây	Xã Ninh Thượng	Xã Ninh An	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sim	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Thân	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Phụng	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ích	Xã Ninh Vân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	1.391,29	14,49	132,53	34,50	7,59	20,42	0,51	0,71	25,86	197,15	34,21	81,30	303,40	56,93	42,83	92,67	46,07	12,49	1,07	19,16	95,67	21,68	54,80	5,49	55,41	20,02	14,21	0,12
	Trong đó:																													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	292,06	12,21		1,38		12,99	0,50	0,30	12,04	0,83	21,83	17,49	84,05	31,97	4,22	31,61	23,46	11,14	0,85	3,94	3,22	6,76	0,13	0,83	10,08	0,03	0,20	
T. đó	*Đất chuyên trồng lúa nước*	LUC	196,87	12,21				9,19	0,50	0,30	12,04	0,83	21,83	16,45	38,68	16,26	4,12	19,17	23,10	6,98	0,85	0,65	1,41	6,76	0,13	0,38	5,03			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	326,09	0,04	2,71	8,19	3,22	3,28			10,29	84,69	8,80	9,96	12,19	4,98	34,26	48,68	14,91	1,22	0,22	6,52	26,35		16,80	0,88	27,53	0,07	0,30	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	182,91	2,24	2,86	7,81	2,31	2,08	0,01		2,39	12,78	0,04	4,77	39,56	19,98	4,35	11,83	4,13	0,13		8,70	23,77		19,14	3,78	10,06	0,07		0,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26,77									21,73												3,01				2,03	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0																											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	255,76		1,23	1,76	0,43	1,89		0,35	1,14	77,12	3,54	48,78	5,31			0,49	3,57				42,01	10,14	18,73		7,74	19,85	11,68	
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	RSN	42,09									33,45																		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	198,78		59,66	1,23	1,55	0,18		0,06				0,30	133,65			0,06					2,40	6,24						
1.8	Đất làm muối	LMU	108,92		66,07	14,13	0,08								28,64								0,32	1,77						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0																											
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	324,22	2,99	48,25	19,28	75,22	12,25	0,23		3,88	9,43	1,95	12,78	52,75	10,42	9,29	14,12	2,97	2,77	0,13	1,81	35,51	2,65	3,20	0,26	1,41	0,67		
	Trong đó:																													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,33		1,33																									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,03		0,03																									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0																											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0																											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,25		0,06			0,13						0,01	0,01			0,04												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,77		2,45	0,47	70,37	0,33						0,02				0,05					4,08							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0																											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0																											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	95,74	0,44	18,31	5,07	1,52	3,02			0,62	1,35	1,20	5,48	38,84	2,41	0,19	4,12	1,06	0,63	0,09	0,89	8,26	0,05	0,48	0,26	0,93	0,52		
	Trong đó:																													
-	Đất giao thông	DGT	49,05		14,80	4,07	1,40	0,75				1,35		4,70	12,44		0,19	2,28	0,01				6,08	0,05			0,93			
-	Đất thủy lợi	DTL	34,54	0,07	1,46	0,36		0,50			0,60		1,09	0,78	23,68	1,83		1,77	1,05	0,29	0,07	0,60	0,17		0,22					
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,64		0,06	0,26														0,11						0,21				
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,05		0,05																									
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,56	0,03	0,21	0,32		0,07			0,02				0,24	0,03		0,07			0,02		0,19		0,15			0,21		
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,53																			0,22						0,31		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0																											
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0																											
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	0																											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0																											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0																											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0																											
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	9,24	0,34	1,71		0,12	1,70					0,11		2,43	0,55				0,23		0,07	1,82		0,11	0,05				
-	Đất cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	0																											
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0																											
-	Đất chợ	DCH	0,13		0,02	0,06									0,05															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0																											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15	0,03	0,06			0,03							0,03															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0																											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	78,64								2,84	6,14	0,46	6,61	12,64	6,05	7,40	7,71	1,15	1,90		0,89	23,00		1,70			0,15		
1.14	Đất ở tại đô thị	ODT	29,32	1,46	9,33	6,64	3,14	8,71	0,04																					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,18	0,13	0,08	0,31	0,02		0,19						0,27				0,18											
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26	0,26																										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0																											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,21		0,13	0,06	0,02																							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	37,78	0,67	16,47	6,73	0,15	0,03			0,42	1,94	0,29	0,66	0,96	1,96	1,70	0,64	0,58	0,24	0,04	0,03	0,17	2,60	1,02		0,48			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,56															1,56												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0																											

Biểu 03:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
				Phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hà	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Tây	Xã Ninh Thượng	Xã Ninh An	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sim	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Thân	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Phụng	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ích	Xã Ninh Vân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.730,14**	**30,76**	**266,58**	**41,48**	**33,70**	**49,23**	**9,91**	**10,40**	**51,72**	**355,77**	**103,41**	**166,17**	**440,08**	**159,52**	**52,71**	**219,03**	**130,14**	**33,15**	**9,45**	**53,06**	**104,51**	**37,64**	**82,64**	**17,76**	**104,37**	**44,58**	**23,60**	**98,77**
	Trong đó:																													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	440,74	24,08		1,58	1,80	35,20	6,98	8,84	12,16	1,25	25,93	28,46	119,91	33,89	4,29	35,98	27,29	12,59	4,97	12,27	3,22	11,45	0,15	10,63	13,01	4,51	0,30	
T. đó	*Đất chuyên trồng lúa nước*	LUC/PNN	308,00	24,08				31,40	6,98	8,73	12,16	1,25	23,06	26,59	56,93	16,95	4,12	20,17	24,88	8,08	2,78	5,86	1,41	11,16	0,13	10,13	7,58	3,53	0,04	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	590,46	0,04	46,17	10,67	8,22	3,43	1,50		32,52	134,66	49,17	18,58	23,01	19,92	40,97	64,38	19,54	2,41	2,28	11,35	26,55	0,03	25,47	0,91	35,76	1,83	1,97	9,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	353,70	3,37	43,04	11,91	8,24	6,41	1,43	1,15	4,73	19,28	5,82	13,86	50,12	22,16	7,45	16,30	5,43	5,36	2,20	16,32	23,79	1,85	24,67	6,22	16,83	2,27		33,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	26,77									21,73												3,01				2,03		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0																											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	930,81	3,27	46,61	1,76	13,81	2,89	-	0,35	2,20	178,81	22,49	104,97	24,37	83,55	-	102,28	77,05	12,79	-	13,12	50,63	18,49	32,35		38,77	33,16	13,60	53,49
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	RSN/PNN	42,09									33,45											2,40	6,24						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	275,25		63,83	1,23	1,55	1,30		0,06	0,11	0,04		0,30	192,43			0,09					0,32	2,81				2,81	5,70	2,67
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	111,58		66,93	14,33	0,08								30,24															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,83																0,83											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**1.181,91**	**3,28**	**4,74**	**1,82**		**20,55**		**2,81**	**89,56**	**101,56**	**457,85**	**0,45**	**14,28**	**18,52**		**39,96**	**37,50**	**7,22**		**50,26**		**12,04**	**164,87**		**128,89**	**17,26**	**0,72**	**7,77**
	Trong đó:																													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0																											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0																											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	0																											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0																											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	0																											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0																											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	0																											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR	0																											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	1.181,91	3,28	4,74	1,82		20,55	-	2,81	89,56	101,56	457,85	0,45	14,28	18,52	-	39,96	37,50	7,22	-	50,26	-	12,04	164,87		128,89	17,26	0,72	7,77
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	RSN/NKR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**43,26**	**0,04**	**6,82**	**0,07**	**22,50**	**0,94**							**12,89**															

Biểu 04:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024
THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
				Phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hà	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Tây	Xã Ninh Thượng	Xã Ninh An	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sim	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Thân	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Phụng	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ích	Xã Ninh Vân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	87,78		9,47										0,11								1,91							76,29
	Trong đó:																													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0																											
T. đó	*Đất chuyên trồng lúa nước*	LUC	0																											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0																											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,47		9,47																									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0																											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0																											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0																											
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng TN*	RSN	0																											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,11												0,11															
1.8	Đất làm muối	LMU	0																											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	78,20																				1,91							76,29
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	296,37	2,00	13,27	1,46	102,30	0,79		1,06			8,04	15,63	9,74	5,84	7,40	8,41	2,91	0,59		0,05	35,39		7,23	3,15	21,76	11,66	2,00	35,69
	Trong đó:																													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0																											
2.2	Đất an ninh	CAN	0,11													0,11														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	95,47				95,47																							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,81															0,81												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,50		5,73		0,04								0,04														2,00	31,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,34		2,94															0,40										
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS	0																											
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	35,35										7,67	15,42	5,01			7,25												
2.7	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	113,38	2,00	1,02	1,46	6,79	0,78		1,06			0,37	0,21	1,85	5,73	7,40	0,35	2,91	0,19		0,05	33,41		7,23	3,15	21,76	11,66		4,00
	Trong đó:																													
-	Đất giao thông	DGT	45,46		1,02	1,44	6,51	0,76					0,37	0,21	1,42	5,73	6,96	0,35	2,69	0,19		0,05	3,38		7,23	3,15				4,00
-	Đất thủy lợi	DTL	33,86			0,02	0,28	0,02											0,22								21,76	11,56		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0																											
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0																											
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,44	2,00													0,44													
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0																											
-	Đất công trình năng lượng	DNL	31,19							1,06													30,03					0,10		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0																											
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	0																											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0																											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0																											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,43												0,43															
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	0																											
-	Đất cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	0																											
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0																											
-	Đất chợ	DCH	0																											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0																											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0																											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,12												0,12															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,47												2,49								1,98							
1.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,59		3,58			0,01																						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0																											
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0																											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0																											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0																											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,23												0,23															
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0																											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0																											